TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **27**/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 17 - 10 - 2018
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp tài sản chung, tranh chấp đòi lại tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hồng Luyến

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương
Bà Hà Thảo Quyên

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Vũ Bảo.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Đào Văn Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2018, tại Hội trường D – Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2018/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2018 về: *"Ly hôn, tranh chấp tài sản chung, tranh chấp đòi lại tài sản"*.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 43/2018/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Bùi Thị Minh T**, sinh năm: 1973.
Địa chỉ: Đường A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn*: Ông **Đỗ Hoài A**, sinh năm: 1970.
Địa chỉ: Đường A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. **Ngân hàng thương mại cổ phần E.**
Địa chỉ trụ sở: Đường F, quận G, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng thương mại cổ phần E: Ông **Nguyễn Văn T** – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần E: Ông **Đặng Văn T** – Chức vụ: Phó Phòng tổng hợp Ngân hàng thương mại cổ phần E – Chi nhánh D.

Địa chỉ chi nhánh: Khu trung tâm hành chính huyện D, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà **Hoàng Thị V**, sinh năm: 1938.

Địa chỉ: Đường A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hoàng Thị V: Ông **Lê Minh T**, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Khu phố H, phường I, thành phố J, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V.

(Bà Bùi Thị Minh T, ông Lê Minh T có mặt; ông Đỗ Hoài A, ông Đặng Văn T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị Minh T trình bày:

Bà và ông Đỗ Hoài A yêu thương, cưới nhau trên cơ sở tự nguyện từ cuối năm 1997. Đến năm 1998, bà và ông A mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 09, Quyển số 01 ngày 11 tháng 3 năm 1998. Do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không hòa giải lần nào. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đỗ Hoài A.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung là cháu Đỗ Ánh Minh N, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2000 và cháu Đỗ Ánh Nguyệt N, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2008. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà yêu cầu chia đôi số tiền tiết kiệm 459.850.000 đồng tại Ngân hàng E – Chi nhánh D, vì đây là tài sản chung của vợ chồng ông bà. Số tiền này là tiền bồi thường dự án Nâng cấp mở rộng đường 319B đối với 02 kiot và 05 phòng trọ, đều tọa lạc trên diện tích 1565m^2 thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ 243, xã C, huyện D, do bà Hoàng Thị V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. 02 Kiot là do vợ chồng ông bà xây dựng, còn 05 phòng trọ do bà và bà V mỗi người đóng góp một nửa để xây dựng.

Theo các bản tường trình và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đỗ Hoài A trình bày:

Ông và bà Bùi Thị Minh T yêu thương, cưới nhau trên cơ sở tự nguyện từ cuối năm 1997. Đến năm 1998, ông và bà T mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 09, Quyển số 01 ngày 11 tháng 3 năm 1998. Do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không hòa giải lần

nào. Nay, ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn bà Bùi Thị Minh T.

Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung là cháu Đỗ Ánh Minh N, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2000 và cháu Đỗ Ánh Nguyệt N, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2008. Ông đồng ý giao các con chung cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T yêu cầu chia đôi số tiền tiết kiệm 459.850.000 đồng tại Ngân hàng E – Chi nhánh D thì ông không đồng ý, vì đây không phải là tài sản chung của vợ chồng. Số tiền này là tiền bồi thường dự án Nâng cấp mở rộng đường 319B đối với 02 kiot và 05 phòng trọ tọa lạc trên diện tích đất 1565m^2 thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 243, xã C, huyện D, do mẹ ông là bà Hoàng Thị V đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các kiot và phòng trọ nói trên là do bà V xây cất và cho vợ chồng ông thu tiền thuê hàng tháng để trang trải cuộc sống, còn thực chất kiot và phòng trọ này vẫn là của bà V. Ông là người trực tiếp đi lãnh số tiền bồi thường 459.850.000 đồng, sau đó bà V giao cho ông gửi tại Ngân hàng E – Chi nhánh D, mục đích là dành dụm sau này vợ chồng xây nhà từ đường và sống chung với bà V. Do số tiền trên không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà V yêu cầu ông phải trả lại thì ông đồng ý.

Theo các bản tự khai và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V – Ông Lê Minh T trình bày:

Số tiền 459.850.000 đồng không phải là tài sản chung của vợ chồng bà T, ông A. Đây là khoản tiền bồi thường dự án Nâng cấp mở rộng đường 319B đối với 01 kiot và 05 phòng trọ trên diện tích đất 1565m^2 thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ 243, xã C, huyện D, phần đất này bà V đã được cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất số X 483183 ngày 23 tháng 5 năm 2003. Kiot và phòng trọ trên là do bà V xây cất và cho vợ chồng ông A, bà T thu tiền thuê hàng tháng trang trải cuộc sống, còn thực chất kiot và phòng trọ này vẫn là của bà V. Hiện nay, bà V là người đứng tên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4718000447/HKD ngày 19 tháng 01 năm 2001 đối với 05 phòng trọ trên.

Do vợ chồng ông A, bà T là người thu tiền phòng trọ nên bà V để cho ông A đứng tên kê khai tài sản để được bồi thường. Ngày 30 tháng 11 năm 2017, ông A và bà V là người trực tiếp ký và lãnh số tiền bồi thường 459.850.000 đồng. Do già yếu không giữ tiền được nên bà V đã giao số tiền trên cho ông A gửi tiết kiệm với mục đích là sau này để bà V dưỡng già, hoặc chia lại cho con cháu.

Nay, bà V yêu cầu vợ chồng bà T, ông A trả lại số tiền 459.850.000 đồng trên cho bà V, các yêu cầu khởi kiện khác của nguyên đơn bà V không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần E – Ông Đặng Văn T trình bày:

Ngày 30 tháng 11 năm 2017, Ngân hàng Thương mại cổ phần E – Chi nhánh Nhơn Trạch mở tài khoản gửi tiết kiệm đối với chủ tài khoản là ông Đỗ Hoài A, sinh năm 1970, số CMND 270944478, Số tiền gửi tiết kiệm là 459.850.000 đồng. Hiện tại Ngân hàng đang tạm ngừng giải quyết việc rút số tiền 459.850.000 đồng tại tài khoản tiết kiệm nói trên theo yêu cầu của Tòa án để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Ngân hàng Thương mại cổ phần E không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 43/2018/HNGĐ-ST, ngày 30 tháng 5 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch đã căn cứ các điều 28, 35, 147, 220, 228, 264, 266 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 213, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Minh T về việc: "Ly hôn"

Xử: Cho bà Bùi Thị Minh T được ly hôn với ông Đỗ Hoài A.

Về con chung: Giao cháu Đỗ Ánh Nguyệt N, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2008 cho bà Bùi Thị Minh T nuôi dưỡng. Ông Đỗ Hoài A tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi vị trí nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Minh T về: "Tranh chấp chia tài sản chung".

Công nhận số tiền 316.570.000 đồng do ông Đỗ Hoài A đứng tên (tài khoản số 228005550170) tại Ngân hàng Thương mại cổ phần E – Chi nhánh D là tài sản chung của vợ chồng ông Đỗ Hoài A, bà Bùi Thị Minh T

Chia cho bà Bùi Thị Minh T được hưởng số tiền 158.285.000 đồng.

Chia cho ông Đỗ Hoài A được hưởng số tiền 158.285.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V về: "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Công nhận sự thỏa thuận ông Đỗ Hoài A trả cho bà Hoàng Thị V số tiền 301.567.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V về: "Tranh chấp đòi lại tài sản" số tiền 158.285.000 đồng đối với bà Bùi Thị Minh T.

3. Về án phí: Bà Bùi Thị Minh T phải chịu 8.214.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 6.048.000 đồng (theo phiếu thu số 007730 ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch) bà T còn phải nộp tiếp 2.166.250 đồng; Ông Đỗ Hoài A phải chịu 7.914.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà Hoàng Thị V phải chịu 7.914.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp 11.197.040 đồng (theo phiếu thu số 007933 ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch), trả lại cho bà V 3.282.790 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13 tháng 6 năm 2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bô yêu cầu độc lập của bà, buộc vợ chồng ông A và bà T phải trả lại cho bà số tiền 459.852.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về yêu cầu kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Quyết định số 7176 và 7177/QĐ-UBND, ngày 09 tháng 11 năm 2017, của Ủy ban nhân dân huyện D, về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Đỗ Hoài A và bà Hoàng Thị V để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (319B), tại xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai để xác định số tiền bồi thường 459.850.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng ông A, bà T là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận bà V có đóng góp một nửa số tiền xây dựng 05 phòng trọ. Như vậy, sau khi đã trừ đi số tiền đóng góp chung để xây 05 phòng trọ của bà V là 143.281.500 đồng, số tiền còn lại là 316.570.000 đồng là tài sản chung của hai vợ chồng ông A, bà T. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, chia cho bà T được hưởng số tiền 158.282.000 đồng; công nhận sự thỏa thuận của ông A trả cho bà V số tiền 301.567.000 đồng; không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà V về việc đòi lại số tiền 158.285.000 đồng đối với bà T là đúng với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà V không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh tài sản trên đất là của bà V. Do đó, kháng cáo của bà V là không có cơ sở chấp nhận. Đề

nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tư cách tố tụng, thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[2] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V trong thời hạn nên được xem xét theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông Đỗ Hoài A và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng E – Ông Đặng Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt nên nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt ông A theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông A và bà T đều thống nhất về việc ông bà đăng ký kết hôn vào năm 1998 và được Ủy ban nhân dân xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 09, Quyển số 01 ngày 11 tháng 3 năm 1998. Do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không hòa giải lần nào. Bà T yêu cầu được ly hôn thì ông A cũng đồng ý.

Từ những tài liệu, chứng cứ và ý kiến của các đương sự cho thấy mâu thuẫn giữa ông A và bà T không thể hòa giải, thời gian ly thân đã gần 03 năm nên dẫn đến tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Bùi Thị Minh T.

- Về con chung: Ông A và bà T đều thống nhất có 02 con chung là cháu Đỗ Ánh Minh N, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2000 và cháu Đỗ Ánh Nguyệt N, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2008. Bà T yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu ông A cấp dưỡng, ông A đồng ý để bà T nuôi dưỡng con chung và ông A không cấp dưỡng.

Đối với cháu Đỗ Ánh Minh N, sinh ngày 01 tháng 02 năm 2000, do cháu N đã trưởng thành nên không xem xét. Đối với cháu Đỗ Ánh Nguyệt N, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2008, cháu N có ý kiến muốn sống cùng với bà T, ông A cũng đồng ý để bà T nuôi dưỡng. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của của nguyên đơn bà Bùi Thị Minh T, giao cháu N cho chị T nuôi dưỡng, ông A không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về nợ chung: Ông A và bà T đều thống nhất không có nợ chung.

- Về tài sản chung và yêu cầu đòi lại tài sản của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V:

Theo nội dung yêu cầu khởi kiện ban đầu, nguyên đơn bà Bùi Thị Minh T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là số tiền bồi thường tài sản trên đất là 459.850.000 đồng, giải quyết cho bà được hưởng một nửa số tiền trên là 229.925.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà T thay đổi nội dung khởi kiện yêu cầu chia đôi số tiền còn lại sau khi đã trừ đi số tiền bà V đóng góp để xây dựng 05 phòng trọ là 316.570.000 đồng (459.852.000 đồng – 143.281.500 đồng), bà yêu cầu được nhận số tiền 158.285.000 đồng. Bị đơn ông A không đồng ý đối với yêu cầu của bà T vì cho rằng toàn bộ tài sản trên đất của bà V là của bà V xây dựng, không phải tài sản chung của vợ chồng và đồng ý trả lại toàn bộ số tiền bồi thường đã nhận là 459.850.000 đồng cho bà V. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V yêu cầu ông A và bà T trả lại toàn bộ số tiền 459.850.000 đồng hiện ông A đang đứng tên gửi tại Ngân hàng E – Chi nhánh D, vì đây là tài sản của bà.

Theo Thông báo số: 1362/TB-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2017 về kết quả họp Hội đồng tư vấn xét, cấp tái định cư cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi tại dự án Nâng cấp mở rộng Đường 319B (Trần Phú), đoạn qua xã C, huyện D của Ủy ban nhân dân huyện D, hộ ông Đỗ Hoài A thuộc trường hợp bị thu hồi nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất của bà Hoàng Thị V; hộ ông Đỗ Hoài A và bà Bùi Thị Minh T được Hội đồng tư vấn xem xét giao cho 01 xuất tái định cư. Cũng theo Thông báo trên, hộ bà Hoàng Thị V thuộc trường hợp bị thu hồi nhà, đất và cũng được xem xét cấp 01 xuất tái định cư.

Sau khi ra Thông báo trên, Ủy ban nhân dân huyện D tiếp tục có Quyết định số 6579/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do thu hồi đất thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (319B), tại xã C, huyện D và kèm theo danh sách các trường hợp được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, theo đó ông Đỗ Hoài A được nhận giá trị bồi thường nhà ở và vật kiến trúc với số tiền 459.852.000 đồng.

Căn cứ vào Quyết định số 6579/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017 và các quy định pháp luật khác, Ủy ban nhân dân huyện D đã ban hành Quyết định số 7176/QĐ-UBND và số 7177/QĐ-UBND cùng ngày 09 tháng 11 năm 2017. Theo đó thì Ủy ban nhân dân huyện D quyết định bồi thường về nhà ở và vật kiến trúc cho ông Đỗ Hoài A với số tiền 459.852.000 đồng; bồi thường về đất, nhà ở và vật kiến trúc cho bà V với tổng số tiền 2.372.683.000 đồng.

Theo biên bản xác minh ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch đối với Trung tâm phát triểu quỹ đất huyện D, các tài sản bồi thường theo Quyết định số 6579/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017 và Quyết định số 7176/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện D, là cho ông Đỗ Hoài A và ông Đỗ Hoài A đã nhận đủ số tiền 459.852.000 đồng.

Theo các tài liệu, chứng cứ nêu trên, thấy rằng Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp xuất tái định cư cho hộ ông Đỗ Hoài A và bà Bùi Thị Minh T dựa vào việc thu hồi nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất của bà Hoàng Thị V. Do

đó, có căn cứ để xác định nhà, vật kiến trúc xây dựng trên đất của ông A, bà T và số tiền bồi thường là tài sản chung của ông A, bà T. Mặc dù, bà V có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với 05 phòng trọ nhưng các đương sự đều thừa nhận bà T, ông A là người trực tiếp quản lý và thu tiền các phòng trọ này từ trước đến nay. Bên cạnh đó, kể từ khi Ủy ban nhân dân huyện D có Thông báo về việc xét cấp tái định cư cho đến khi ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường và chi tiền bồi thường thì ông A, bà V không có ý kiến cũng như khiếu nại gì. Hơn nữa, theo Hợp đồng mượn đất ngày 26 tháng 10 năm 2012 giữa bà Hoàng Thị V với bà Bùi Thị Minh T, các bên chỉ thỏa thuận mượn 100m^2 thuộc một phần thửa đất số 243, tờ bản đồ số 15, xã C, huyện D, không đề cập đến việc mượn tài sản trên đất.

Từ những nhận định trên thấy rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Minh T, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V là đã có sự nhận định, đánh giá chính xác các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và vận dụng đúng các quy định của pháp luật.

Ông Đỗ Hoài A đồng ý trả cho bà Hoàng Thị V số tiền bồi thường đối với nhà và vật kiến trúc trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận sự thỏa thuận về việc ông Đỗ Hoài A trả cho bà Hoàng Thị V số tiền 301.567.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm lại tiếp tục chia cho ông Đỗ Hoài A số tiền trong khối tài sản chung là không đúng. Bên cạnh đó, về án phí Tòa án cấp sơ giải quyết chưa đúng theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên và án phí, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V là có cơ sở chấp nhận một phần.

[4] Về án phí: Bà V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V, sửa một phần bản án sơ thẩm về cách tuyên và án phí.

Căn cứ các điều 28, 35, 147, 220, 228, 264, 266 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 213, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Minh T về việc: "Ly hôn"

Chấp nhận cho bà Bùi Thị Minh T được ly hôn với ông Đỗ Hoài A.

Về con chung: Giao cháu Đỗ Ánh Nguyệt N, sinh ngày 28 tháng 10 năm 2008 cho bà Bùi Thị Minh T nuôi dưỡng. Ông Đỗ Hoài A tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi vị trí nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị Minh T về: "Tranh chấp chia tài sản chung".

Công nhận số tiền 316.570.000 đồng do ông Đỗ Hoài A đứng tên (tài khoản số 228005550170) tại Ngân hàng Thương mại cổ phần E – Chi nhánh D là tài sản chung của vợ chồng ông Đỗ Hoài A, bà Bùi Thị Minh T

Chia cho bà Bùi Thị Minh T được hưởng số tiền 158.285.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V về: "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Công nhận sự thỏa thuận ông Đỗ Hoài A trả cho bà Hoàng Thị V số tiền 301.567.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị V về: "Tranh chấp đòi lại tài sản" số tiền 158.285.000 đồng đối với bà Bùi Thị Minh T.

3. Về án phí: Bà Bùi Thị Minh T phải chịu 11.496.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 6.048.000 đồng (theo Biên lai thu số 007730 ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch) bà T còn phải nộp tiếp 5.448.300 đồng; Ông Đỗ Hoài A phải chịu 11.496.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà Hoàng Thị V phải chịu 7.914.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà V đã nộp 11.497.040 đồng (theo Biên lai thu số 007933 ngày 09 tháng 3 năm 2018 và Biên lai thu số 003846 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch), trả lại cho bà V số tiền 3.582.790 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh ĐN;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Hồng Luyến